

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý Hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Lai Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý Hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các Hòa giải viên lao động tỉnh Lai Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VX3.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tổng Thanh Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý Hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Lai Châu
(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền hạn của hòa giải viên lao động; trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm hòa giải viên lao động; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động; trình tự, thủ tục hòa giải lao động; đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động; chế độ và điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động.

2. Quy chế này áp dụng đối với hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Lai Châu và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến hoạt động hòa giải lao động.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý hòa giải viên lao động

1. Quản lý thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.
2. Đảm bảo công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả hoạt động của hòa giải viên lao động.
3. Tuân thủ Bộ luật Lao động, Nghị định 145/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 3. Phạm vi hoạt động của hòa giải viên lao động

1. Đối với hòa giải viên lao động do Sở Nội vụ quản lý hoạt động trên địa bàn tỉnh; đối với hòa giải viên lao động do Phòng Văn hóa - Xã hội xã, phường nào quản lý thì hoạt động trên địa bàn xã, phường đó.
2. Trường hợp cần thiết, Phòng Văn hóa - Xã hội xã, phường báo cáo, đề nghị Sở Nội vụ cử hòa giải viên lao động do Sở quản lý hỗ trợ giải quyết tranh chấp lao động.

Chương II

**TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC
BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG**

Điều 4. Tiêu chuẩn hòa giải viên lao động

1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự, có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt.
2. Có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến quan hệ lao động.
3. Không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã chấp hành xong bản án nhưng chưa được xóa án tích.

Điều 5. Trình tự và thủ tục bổ nhiệm hòa giải viên lao động

Trình tự và thủ tục bổ nhiệm hòa giải viên lao động thực hiện theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Điều 6. Miễn nhiệm hòa giải viên lao động

Miễn nhiệm hòa giải viên lao động thực hiện theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Chương III**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM
CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG****Điều 7. Nhiệm vụ của hòa giải viên lao động**

1. Nhiệm vụ chung
 - a) Hòa giải tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề;
 - b) Hỗ trợ phát triển quan hệ lao động.
2. Nhiệm vụ cụ thể
 - a) Hỗ trợ người lao động, tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể;
 - b) Tham gia xử lý các vụ đình công không đúng trình tự pháp luật;
 - c) Tham gia thu thập thông tin về quan hệ lao động, phối hợp xây dựng hệ thống quản lý vụ việc hòa giải tranh chấp lao động;
 - d) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do hòa giải viên lao động trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý hòa giải viên những vấn đề phát sinh;
 - đ) Trên cơ sở yêu cầu thực tế, cơ quan quản lý hòa giải viên lao động phân

công hòa giải viên lao động theo dõi, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động tại địa bàn hoặc một số doanh nghiệp có đông lao động, có quan hệ lao động phức tạp;

e) Hoạt động hỗ trợ khác.

Điều 8. Quyền hạn của hòa giải viên lao động

1. Quyền yêu cầu các bên tranh chấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ, trung cầu giám định, mời người làm chứng và người có liên quan.

2. Hỗ trợ các bên thương lượng, thỏa thuận và đề xuất phương án giải quyết tranh chấp lao động để các bên thương lượng, thỏa thuận.

3. Tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp.

4. Được hưởng các chế độ, điều kiện làm việc theo quy định.

Điều 9. Nghĩa vụ của hòa giải viên lao động

1. Thực hiện nhiệm vụ hòa giải tranh chấp lao động và tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động theo quy định của pháp luật và sự phân công của cơ quan, đơn vị quản lý hòa giải viên lao động.

2. Tuân thủ đúng các quy định pháp luật, nghiêm cấm lợi dụng uy tín, quyền hạn, trách nhiệm của mình làm phương hại đến lợi ích của các bên hoặc lợi ích của Nhà nước trong quá trình hòa giải.

3. Không được từ chối nhiệm vụ hòa giải khi được cử tham gia giải quyết tranh chấp lao động hoặc tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề mà không có lý do chính đáng; thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương IV

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CỬ HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 10. Thẩm quyền cử hòa giải viên lao động

1. Sở Nội vụ cử hòa giải viên lao động do Sở quản lý trực tiếp giúp đỡ, hỗ trợ hòa giải viên lao động các địa phương, cơ quan giải quyết các tranh chấp lao động có tính chất phức tạp xảy ra tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoặc theo đề nghị của địa phương, cơ quan.

2. Phòng Văn hóa - Xã hội các xã, phường cử hòa giải viên lao động thuộc phạm vi quản lý thực hiện giải quyết các vụ tranh chấp lao động xảy ra trên địa bàn xã, phường.

Điều 11. Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động

Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động như sau:

1. Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động được gửi đến Sở Nội vụ hoặc Phòng Văn hóa - Xã hội hoặc hòa giải viên lao động.

Trường hợp hòa giải viên lao động trực tiếp nhận đơn yêu cầu từ đối tượng tranh chấp đề nghị giải quyết thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, hòa giải viên lao động phải chuyển cho Sở Nội vụ hoặc Phòng Văn hóa - Xã hội đang quản lý hòa giải viên lao động để phân loại xử lý.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, theo phân cấp quản lý, Sở Nội vụ hoặc Phòng Văn hóa - Xã hội có trách nhiệm phân loại và có văn bản cử hòa giải viên lao động giải quyết theo quy định.

Trường hợp tiếp nhận đơn từ hòa giải viên lao động thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, theo phân cấp quản lý, Sở Nội vụ hoặc Phòng Văn hóa - Xã hội ra văn bản cử hòa giải viên lao động theo quy định.

3. Tùy theo tính chất phức tạp của vụ việc, Sở Nội vụ hoặc Phòng Văn hóa - Xã hội có thể cử một hoặc một số hòa giải viên lao động cùng tham gia giải quyết.

Chương V

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 12. Nguyên tắc hòa giải lao động

a) Đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tôn trọng sự thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ.

b) Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

c) Công khai, minh bạch, khách quan, kịp thời, nhanh chóng và đúng pháp luật.

d) Thỏa thuận hòa giải không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

đ) Bảo mật thông tin, trừ trường hợp pháp luật quy định.

e) Hòa giải viên tiến hành hòa giải độc lập và tuân thủ theo quy định pháp luật; phương thức hòa giải được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc.

g) Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này, họ có thể tự bố trí hoặc đề nghị hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình.

Người tham gia hòa giải là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn

có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này, phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch.

h) Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải.

Điều 13. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động cá nhân

1. Tranh chấp lao động cá nhân phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết, trừ các tranh chấp lao động sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải:

a) Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

b) Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động.

c) Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động.

d) Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

đ) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

e) Giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ Sở Nội vụ hoặc Phòng Văn hóa - Xã hội, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước sau:

a) Xác định thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp (còn thời hiệu hay đã hết thời hiệu).

b) Tìm hiểu vụ việc các bên tranh chấp:

Xác định rõ tính chất và mức độ phức tạp của vụ việc, tìm hiểu và làm rõ nội dung tranh chấp, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp.

Thu thập các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp.

Hòa giải viên lao động yêu cầu các bên có liên quan cung cấp các tài liệu, văn bản, chứng cứ có liên quan đến tranh chấp; tham khảo thêm ý kiến của đại diện tập thể lao động tại cơ sở và lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý người lao động (tổ, đội, phân xưởng, phòng ban).

c) Tổ chức họp hòa giải:

Tại phiên họp hòa giải phải có mặt hai bên tranh chấp. Các bên tranh chấp có thể ủy quyền cho người khác tham gia phiên họp hòa giải. Các bên phát biểu và nêu ý kiến, quan điểm của mình về vụ việc xảy ra.

Căn cứ các quy định của pháp luật lao động, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động và các quy chế nội bộ khác của doanh nghiệp, hòa giải viên lao động phân tích những vấn đề đúng, sai trong hành vi của hai bên để gợi ý cho các bên tiến hành thương lượng, thỏa thuận.

Trường hợp các bên thỏa thuận được, hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.

Trường hợp các bên không thỏa thuận được, hòa giải viên lao động đưa ra phương án hòa giải để các bên xem xét. Trường hợp các bên chấp nhận phương án hòa giải thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.

Trường hợp phương án hòa giải không được chấp nhận hoặc có bên tranh chấp đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải không thành. Biên bản hòa giải không thành phải có chữ ký của bên tranh chấp có mặt và hòa giải viên lao động.

4. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

Điều 14. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động tập thể về quyền

1. Tranh chấp lao động tập thể về quyền phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ Sở Nội vụ hoặc Phòng Văn hóa - Xã hội, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước quy định tại khoản 3, Điều 13 của Quy chế này.

4. Đối với tranh chấp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 179 của Bộ luật Lao động mà xác định có hành vi vi phạm pháp luật thì hòa giải viên lao động lập biên bản và chuyển hồ sơ, tài liệu đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi

cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

Điều 15. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động tập thể về lợi ích

1. Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết hoặc tiến hành thủ tục đình công.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ Sở Nội vụ hoặc Phòng Văn hóa - Xã hội, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước quy định tại khoản 3 Điều 13 của Quy chế này.

4. Trường hợp hòa giải thành, biên bản hòa giải thành phải bao gồm đầy đủ nội dung các bên đã đạt được thỏa thuận, có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động. Biên bản hòa giải thành có giá trị pháp lý như thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp.

5. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

Chương V

CHẾ ĐỘ, ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 16. Chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động

Hòa giải viên lao động được hưởng các chế độ:

1. Mỗi ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử được hưởng tiền bồi dưỡng mức 5% tiền lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

2. Được cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi đang công tác tạo điều kiện bố trí thời gian thích hợp để tham gia thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

3. Được áp dụng chế độ công tác phí quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong thời gian thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

4. Được tham gia tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ do cấp có thẩm quyền tổ chức.

5. Được khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng về thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

6. Được hưởng các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Đảm bảo chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động

1. Cơ quan cử hòa giải viên lao động quy định tại Điều 10 Quy chế này có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác phục vụ hoạt động của hòa giải viên lao động.

2. Kinh phí chi trả các chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

3. Sở Nội vụ và Phòng Văn hóa - Xã hội các xã, phường căn cứ số lượng hòa giải viên lao động, nhu cầu thực hiện nhiệm vụ hòa giải lao động thuộc phạm vi quản lý để lập dự toán kinh phí thực hiện chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động gửi cơ quan có thẩm quyền tổng hợp theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Cơ quan cử hòa giải viên lao động có trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí chi trả chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm

a) Tổng hợp kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động của Phòng Văn hóa - Xã hội và kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động của Sở Nội vụ để xây dựng thành kế hoạch chung của toàn tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên địa bàn thông qua phương tiện thông tin đại chúng; tiếp nhận hồ sơ đăng ký, giới thiệu tuyển chọn hòa giải viên lao động của các ứng viên; thẩm định các hồ sơ dự tuyển, lựa chọn và lập danh sách vị trí bổ nhiệm của từng hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nội vụ và Phòng Văn hóa - Xã hội, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm; công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm trên phương tiện thông tin đại chúng.

c) Quản lý hòa giải viên theo phân cấp quản lý.

2. Phòng Văn hóa - Xã hội các xã, phường có trách nhiệm

a) Quý I hằng năm, rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để lập kế hoạch tuyển chọn và báo cáo Sở Nội vụ trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

b) Phối hợp thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên

địa bàn các xã, phường; tiếp nhận hồ sơ đăng ký, giới thiệu tuyển chọn hòa giải viên lao động của các ứng viên; rà soát người đủ tiêu chuẩn, tổng hợp, báo cáo Sở Nội vụ thẩm định; công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm trên phương tiện thông tin đại chúng.

c) Cử hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ giải quyết tranh chấp và hỗ trợ phát triển quan hệ lao động theo phân cấp quản lý; bảo đảm điều kiện hoạt động; thực hiện chế độ, chính sách đối với hòa giải viên lao động theo quy định; đánh giá hoạt động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ; quản lý, lưu trữ hồ sơ các vụ việc giải quyết tranh chấp và các tài liệu liên quan khác.

d) Quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn cấp xã theo phân cấp quản lý.

đ) Định kỳ 06 tháng (trước ngày 15/5) và hằng năm (trước ngày 15/12) tổng hợp tình hình hòa giải lao động trên địa bàn báo cáo Sở Nội vụ.

3. Quy chế này được quán triệt và triển khai đến các hòa giải viên lao động và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.
